

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2020/HNGĐ-PT
Ngày 30-12-2020
V/v “*Ly hôn, tranh chấp
nuôi con*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Việt Hà

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn San và ông Nguyễn Quốc Trường

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Lan Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam: Bà Lê Thị Thu Hằng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 12 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2020/TLPT-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2020 về “*Tranh chấp kiện ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 21/2020/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 07/2020/QĐ-PT ngày 02 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đinh Thị Ngọc H, sinh năm 1974; (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Đinh Đăng N, sinh năm 1969; (có mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn 3, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đinh Đăng N là ông Hoàng A và bà La Thu T - Văn phòng Luật sư A Việt Nam (có mặt). Địa chỉ trụ sở: 49 N, phường T, quận T, Thành phố Hà Nội.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: (1) Chị Đinh Thị V, sinh năm 1997; địa chỉ: Thôn 3, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam; (có mặt)

(2) ông Trần Đình Y, sinh năm 1950; địa chỉ: Số 10A, ngõ 52, đường T, tổ 2, phường Q, thành phố P, tỉnh Hà Nam; (vắng mặt, có đơn đề nghị vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Ông Đinh Đăng N - là bị đơn kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được xác định như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Đinh Thị Ngọc H và ông Đinh Đăng N kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam ngày 30 tháng 4 năm 1996. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng một năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo bà H là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung dẫn đến việc thường xuyên đánh cãi, chửi nhau, nhưng vì các con nên bà cố chịu đựng để xây dựng hạnh phúc gia đình. Tuy nhiên, mâu thuẫn vợ chồng không được cải thiện. Năm 2018, bà có đơn xin ly hôn ông N, sau đó ông N đã xin lỗi và bà đã rút đơn khởi kiện để vợ chồng về đoàn tụ nuôi dạy con chung, nhưng mâu thuẫn vợ chồng càng trở nên trầm trọng hơn, ông N thường xuyên chửi bới, đánh đập và đuổi bà ra khỏi nhà. Ngày 02/5/2020 bà đã về nhà bố mẹ để sinh sống, vợ chồng ly thân từ đó đến nay, không ai quan tâm đến ai nữa. Ông N cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do bà H không có thời gian quan tâm đến gia đình, dẫn đến vợ chồng thường xuyên xô xát, cãi chửi nhau. Bà H và ông N đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay bà H khởi kiện xin ly hôn, ông N hoàn toàn nhất trí ly hôn với bà H.

Về con chung: Vợ chồng xác định có 03 con chung là cháu Đinh Thị V, sinh năm 1997; cháu Đinh Thanh T, sinh ngày 02/6/2003 bị bệnh teo não từ nhỏ và cháu Đinh Gia T1, sinh ngày 13/11/2010. Hiện nay, cháu Vy đã trưởng thành, lao động tự lập được nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu T và cháu T1 chưa đủ 18 tuổi, bà H có quan điểm khi ly hôn bà xin nuôi dưỡng cả hai cháu và không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung. Quan điểm của ông N xin được nuôi dưỡng cháu T1, giao cho bà H nuôi dưỡng cháu T, hai bên không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Về con nuôi, con riêng: Vợ chồng không có con nuôi, con riêng; bà H xác định hiện cũng không có thai nghén gì nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà H xác định bà và ông N có tài sản chung là 02 thửa đất ở gồm: Thửa 437, tờ bản đồ PL 6, diện tích 132m² tại thôn Q (nay là thôn 3), xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam đã được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 465810 ngày 21/7/2011 mang tên hộ bà Đinh Thị Ngọc H, trên đất có 01 ngôi nhà mái bằng một tầng lợp tôn chống nóng, 01 bếp đun có khu phụ, tường rào và cổng sắt và thửa đất số 120, tờ bản đồ số 3, diện tích 105m² tại thôn Q (nay là thôn 2), xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam đã được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 429467 ngày 02/11/2015 mang tên ông Đinh Đăng N. Khi ly hôn bà xin nhận sử dụng thửa đất diện tích 132m² và ngôi nhà mái bằng cùng công trình phụ trên đất để bà và

các con có chỗ ở, bà đề nghị Tòa án giao thửa đất diện tích 105m² cho ông N quản lý, sử dụng và bà có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho ông N theo quy định của pháp luật.

Ông N xác định ông và bà H chỉ có tài sản chung là thửa đất số 437, tờ bản đồ PL 6, diện tích 132m² tại thôn Q (nay là thôn 3), xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam đã được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 465810 ngày 21/7/2011 mang tên hộ bà Đinh Thị Ngọc H và tài sản trên đất như bà H đã kê khai. Ông không đồng ý chia tài sản chung, ông đề nghị khi ly hôn vợ chồng vẫn chung sống tại khu nhà đất này, sau này ông và bà H già yếu thì nhà đất này sẽ giao cho con trai là cháu Đinh Gia T1. Còn thửa đất số 120, tờ bản đồ số 3, diện tích 105m² tại thôn Q (nay là thôn 2), xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam là tài sản riêng của ông vì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông nên ông được toàn quyền quản lý, sử dụng, định đoạt.

Về công nợ: Bà H xác định vợ chồng không có công nợ chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ông N xác định vợ chồng có nợ ông Trần Đình Y số tiền là 552.228.000 đồng do vợ chồng vay từ năm 2010. Lý do vay số tiền trên là để trả nợ Ngân hàng và các cá nhân đã cho vợ chồng ông vay để xây dựng nhà, ngoài ra vợ chồng ông không nợ cá nhân, tổ chức nào khác.

Về công sức đóng góp, diện tích đất nông nghiệp theo tiêu chuẩn: Bà H và ông N xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Đinh Thị V có quan điểm: Chị là con đẻ của ông N và bà H. Nay chị đã trưởng thành, lao động tự lập được nên nếu bố mẹ chị ly hôn, chị không có đề nghị gì. Chị xác định chị không có công sức đóng góp gì đối với khối tài sản nhà, đất của bố mẹ chị.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Đình Y có quan điểm: Trước đây ông làm Trưởng Chi nhánh phân phối của Nhà máy xi măng Bút Sơn, lúc đó bà H làm công nhân nhà máy. Do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên có nhờ ông lấy xi măng bán lại cho khách hàng để hưởng tiền chênh lệch. Được một thời gian do làm công nhân và bận chăm sóc con nên bà H bàn giao toàn bộ công việc cho ông N. Từ đó đến nay ông N trực tiếp lấy xi măng của ông để phân phối lại cho khách hàng. Mỗi lần lấy xi măng ông N thanh toán khoảng 70% giá trị và nợ gởi lại một phần. Từ đó đến nay ông N còn nợ ông số tiền là 552.228.000 đồng. Ông Y xác định số tiền này là tiền ông N nợ riêng ông chứ không phải khoản nợ chung của ông N và bà H, vì vậy ông không yêu cầu Tòa

án xem xét giải quyết. Nếu sau này ông N không thanh toán trả ông thì ông sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 21/2020/HNGĐ-ST ngày 08/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam đã Quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; các khoản 2, 4 Điều 147; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 33, 55, 58, 59, 62, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; các điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Đinh Thị Ngọc H và ông Đinh Đăng N.

2. Về con chung: Giao cháu Đinh Thanh T, sinh ngày 02/6/2003 và cháu Đinh Gia T1, sinh ngày 13/11/2010 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng. Ông N không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho bà H.

Bà H cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung:

- Giao cho bà Đinh Thị Ngọc H được quản lý, sử dụng diện tích 132m² đất ở trị giá 2.376.000.000 đồng thuộc thửa đất số 437, tờ bản đồ PL 6 tại thôn Q (nay là thôn 3), xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam đã được UBND huyện K, tỉnh Hà Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 465810 ngày 21/7/2011 mang tên hộ bà Đinh Thị Ngọc H (có trích đo vị trí thửa đất kèm theo). Trên thửa đất này bà H được sở hữu, sử dụng các tài sản gồm: 01 nhà mái bằng 1 tầng diện tích 61,65m² lợp mái tôn chống nóng giá trị: 103.919.600 đồng; 01 bếp đun đồ trần có khu phụ diện tích 22,5m² trị giá 32.813.000 đồng; 02 bức tường rào có kích thước 03m, rộng 02m, dày 110mm đã khấu hao, giá trị còn lại là 0 đồng; 02 cánh đồng cổng sắt đã hết khấu hao, giá trị còn lại là 0 đồng. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 2.512.732.000 đồng.

- Giao cho ông Đinh Đăng N được quản lý, sử dụng diện tích 105m² đất ở trị giá 945.000.000 đồng thuộc thửa đất số 120, tờ bản đồ số 3 tại thôn Q (nay là thôn 2), xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam đã được UBND huyện K, tỉnh Hà Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 429467 ngày 02/11/2015 mang tên ông Đinh Đăng N (có trích đo vị trí thửa đất kèm theo).

Bà Đinh Thị Ngọc H phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Đinh Đăng N giá trị phần chênh lệch về tài sản là 783.866.000đ (bảy trăm tám mươi ba triệu tám trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

Ông Đinh Đăng N được nhận số tiền chênh lệch về giá trị do bà Đinh Thị Ngọc H trả là 783.866.000đ (bảy trăm tám mươi ba triệu tám trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 18 tháng 9 năm 2020, ông Đinh Đăng N có đơn kháng cáo với nội dung đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam giao cho ông nuôi cháu Đinh Gia T1; ông không đồng ý chia tài sản chung của vợ chồng là lô đất diện tích đất là 132m²; còn lô đất diện tích 105m² là tài sản riêng của ông chứ không phải là tài sản chung của vợ chồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N có nguyện vọng vợ chồng được đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy con cái. Nếu bà H không đồng ý thì ông vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và bổ sung thêm yêu cầu bà H phải cùng liên đới chịu trách nhiệm đối với khoản nợ của ông Trần Đình Y. Bà H giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông N có quan điểm: Tại phiên tòa, ông N mong muốn vợ chồng đoàn tụ là nguyện vọng chính đáng nên mong bà H cân nhắc, xem xét vì các con để bỏ qua những mâu thuẫn trong gia đình. Trong trường hợp vợ chồng không thể đoàn tụ được thì đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đến nguyện vọng được nuôi cháu T1 của ông N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam có quan điểm:

Việc chấp hành pháp luật của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Đinh Đăng N; giữ nguyên bản án sơ thẩm số 21/2020/HNGĐ-ST ngày 08/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông N phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; nghe Kiểm sát viên phát biểu ý kiến; sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Vụ án ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn giữa bà Đinh Thị Ngọc H và ông Đinh Đăng N thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án là có căn cứ pháp luật. Đơn kháng cáo của ông Đinh Đăng N trong thời hạn luật định và đúng trình tự thủ tục của Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của cấp phúc thẩm quy định tại điều 293 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà Đinh Thị Ngọc H và ông Đinh Đăng N kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam ngày 30 tháng 4 năm 1996. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng một năm thì phát sinh mâu thuẫn. Tuy nguyên nhân mâu thuẫn các bên đưa ra là khác nhau nhưng bà H và ông N đều xác định tình cảm vợ chồng không còn và cùng nhất trí ly hôn. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xử công nhận thuận tình ly hôn giữa bà H và ông N là phù hợp với Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình. Quyết định này không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.2] Xét kháng cáo của ông Đinh Đăng N đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam giao cháu Đinh Gia T1, sinh ngày 13/11/2010 cho ông N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Hội đồng xét xử nhận định trong vụ án này các đương sự đều có nguyện vọng được nuôi con chung là chính đáng. Bà H và ông N có 03 con chung là cháu Đinh Thị V, sinh năm 1997; cháu Đinh Thanh T, sinh ngày 02/6/2003 và cháu Đinh Gia T1, sinh ngày 13/11/2010. Hiện nay, cháu Đinh Thị V đã trưởng thành, lao động tự lập được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu T và cháu T1 hiện đang do bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Cháu T đang bị teo não từ nhỏ, còn cháu T1 có nguyện vọng xin được ở với mẹ; ngoài ra bà H hiện đang làm tại Nhà máy xi măng Bút Sơn, có thu nhập ổn định. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho cháu T và cháu T1, không làm cuộc sống của cháu bị xáo trộn do thay đổi nơi ở, thay đổi môi trường học tập và theo nguyện vọng của cháu T1 nên Hội đồng xét xử thấy cần giao cháu T và cháu T1 cho bà H trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu là phù hợp với thực tế, nguyện vọng chính đáng của con chung và Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của ông Đinh Đăng N.

[2.2] Xét kháng cáo của ông N về việc không đồng ý chia tài sản chung của vợ chồng thừa đất diện tích đất là 132m² mà để lại cho cháu Đinh Gia T1 thừa kế; còn thừa đất diện tích 105m² là tài sản riêng của ông chứ không phải là tài sản chung của vợ chồng.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà H và ông N đều xác định tài sản chung của vợ chồng là thửa 437, tờ bản đồ PL 6, diện tích 132m² tại thôn Q (nay là thôn 3), xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam đã được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 465810 ngày 21/7/2011 mang tên hộ bà Đinh Thị Ngọc H trị giá là 2.376.000.000 đồng. Các tài sản trên đất có 01 ngôi nhà mái bằng một tầng diện tích 61,65m² lợp tôn chống nóng trị giá 103.919.600 đồng, 01 bếp đun đồ trần có khu phụ diện tích 22,5m² trị giá 32.813.000 đồng, 02 bức tường rào có kích thước dài 03m, rộng 02m, dày 110mm đã hết khấu hao, giá trị còn lại 0 đồng; 02 cánh cổng sắt đã hết khấu hao, giá trị còn lại 0 đồng. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 2.512.732.600 đồng.

Đối với thửa đất số 120, tờ bản đồ số 3, diện tích 105m² tại thôn Q (nay là thôn 2), xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam đã được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 429467 ngày 02/11/2015 mang tên ông Đinh Đăng N. Bà H cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng; ông N cho rằng đây là tài sản riêng của ông N vì đứng tên ông N trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hội đồng xét xử thấy rằng, quyền sử dụng đất đối với thửa đất này có được trong thời kỳ hôn nhân giữa bà H và ông N; bản thân ông N không cung cấp được các tài liệu chứng cứ chứng minh ông được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng. Đại diện chính quyền địa phương xác định thửa đất này có nguồn gốc do Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất (đất trúng đấu giá), đất được giao trong thời kỳ hôn nhân nên căn cứ Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình thì thửa đất này là tài sản chung của ông N, bà H.

Như vậy, tài sản chung của vợ chồng ông N, bà H được xác định là thửa đất ở diện tích 132m² cùng tài sản trên đất có giá trị: 2.512.732.600 và thửa đất ở diện tích 105m² giá trị 945.000.000 đồng. Theo đó, tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng bà H, ông N là 3.457.732.000 đồng.

Do các đương sự không thỏa thuận được với nhau về phân chia tài sản chung nên nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng được chia đôi. Căn cứ vào tình hình thực tế là bà H được giao trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung là cháu T và cháu T1, vì vậy để đảm bảo chỗ ở ổn định cũng như quyền lợi toàn diện cho con chung, Tòa án cấp sơ thẩm giao cho bà H quản lý, sử dụng thửa đất số 437, tờ bản đồ PL 6, diện tích 132m² tại thôn 3, xã Thi Sơn và toàn bộ tài sản trên đất. Giao cho ông N được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 120, tờ bản đồ số 3, diện tích 105m² tại thôn 2, xã Thi Sơn. Bà H có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho ông N số tiền: 783.866.000 đồng là phù hợp với thực tế và đúng với quy định của pháp luật.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của ông N.

[2.3] Về công nợ: Bà H xác định vợ chồng không có công nợ chung. Ông N xác định vợ chồng có nợ ông Trần Đình Y số tiền là 552.228.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm ông N yêu cầu Tòa án xác định đây là khoản nợ chung và

bà H phải liên đới trả nợ cùng ông. Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong thời hạn luật định, ông N không kháng cáo phần công nợ mà tại phiên tòa phúc thẩm ông mới bổ sung, yêu cầu này là vượt quá yêu cầu kháng cáo ban đầu. Hơn nữa, Ông Y không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết khoản nợ này. Ông sẽ khởi kiện bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông N.

Những vấn đề ngoài phạm vi kháng cáo, Hội đồng xét xử không xét.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của ông N không được Hội đồng xét xử chấp nhận nên ông N phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Bộ luật tố tụng dân sự

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông Đinh Đăng N.

Giữ nguyên bản án dân sự số 21/2020/HNGĐ-ST ngày 08/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; các khoản 2, 4 Điều 147; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 33, 55, 58, 59, 62, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; các điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Đinh Thị Ngọc H và ông Đinh Đăng N.

2. Về con chung: Giao cháu Đinh Thanh T, sinh ngày 02/6/2003 và cháu Đinh Gia T1, sinh ngày 13/11/2010 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng. Ông N không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho bà H.

Bà H cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung:

- Giao cho bà Đinh Thị Ngọc H được quản lý, sử dụng diện tích 132m² đất ở trị giá 2.376.000.000 đồng thuộc thửa đất số 437, tờ bản đồ PL 6 tại thôn Q (nay là thôn 3), xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam đã được UBND huyện K, tỉnh Hà

Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 465810 ngày 21/7/2011 mang tên hộ bà Đinh Thị Ngọc H (có trích đo vị trí thửa đất kèm theo). Trên thửa đất này bà H được sở hữu, sử dụng các tài sản gồm: 01 nhà mái bằng 1 tầng diện tích 61,65m² lợp mái tôn chống nóng giá trị: 103.919.600 đồng; 01 bếp đun đồ trần có khu phụ diện tích 22,5m² trị giá 32.813.000 đồng; 02 bức tường rào có kích thước 03m, rộng 02m, dày 110mm đã khấu hao, giá trị còn lại là 0 đồng; 02 cánh đồng cổng sắt đã hết khấu hao, giá trị còn lại là 0 đồng. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 2.512.732.000 đồng.

- Giao cho ông Đinh Đăng N được quản lý, sử dụng diện tích 105m² đất ở trị giá 945.000.000 đồng thuộc thửa đất số 120, tờ bản đồ số 3 tại thôn Q (nay là thôn 2), xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam đã được UBND huyện K, tỉnh Hà Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 429467 ngày 02/11/2015 mang tên ông Đinh Đăng N (có trích đo vị trí thửa đất kèm theo).

Bà Đinh Thị Ngọc H phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Đinh Đăng N giá trị phần chênh lệch về tài sản là 783.866.000đ (bảy trăm tám mươi ba triệu tám trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

Ông Đinh Đăng N được nhận số tiền chênh lệch về giá trị do bà Đinh Thị Ngọc H trả là 783.866.000đ (bảy trăm tám mươi ba triệu tám trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

4. Án phí:

- Bà Đinh Thị Ngọc H phải chịu 150.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 63.865.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp 17.734.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0004196 ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam, bà H còn phải nộp tiếp tiền án phí là 46.281.000 đồng.

- Ông Đinh Đăng N phải chịu 150.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 63.865.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đinh Đăng N phải chịu 300.000 đồng. Đối trừ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông N đã nộp theo Biên lai số AA/2015/0004204 ngày 21/9/2020 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam. Ông N đã thi hành xong.

5. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hà Nam;
- TAND huyện Kim Bảng;
- Chi cục THADS huyện Kim Bảng;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Phạm Việt Hà